

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,354,237,107,461	1,957,585,138,995
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	(V.1)	15,895,396,172	17,156,911,559
1 Tiền	111		4,763,146,172	13,956,911,559
2 Các khoản tương đương tiền	112		11,132,250,000	3,200,000,000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	(V.2)	17,936,654,400	15,085,100,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		19,518,800,000	16,248,800,000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(1,582,145,600)	(1,163,700,000)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	(V.3)	588,582,651,061	506,969,413,602
1 Phải thu của khách hàng	131		421,981,505,554	446,955,148,229
2 Trả trước cho người bán	132		134,123,077,244	47,420,142,844
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5 Các khoản phải thu khác	135		36,317,304,016	16,458,366,156
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,839,235,753)	(3,864,243,627)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	(V.4)	1,645,173,123,599	1,351,484,591,278
1 Hàng tồn kho	141		1,652,836,226,033	1,358,246,257,257
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	149		(7,663,102,434)	(6,761,665,979)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	(V.5)	86,649,282,229	66,889,122,556
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,029,145,619	2,001,358,704
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,741,394,614	1,613,965,495
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		342,832,196	323,579,564
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		74,535,909,800	62,950,218,793

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		713,180,581,661	693,145,135,607
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4 Phải thu dài hạn khác	218			
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		577,817,873,532	540,498,609,366
1 TSCĐ hữu hình	221	(V.6)	443,898,172,396	398,487,792,708
- Nguyên giá	222		540,219,305,663	473,849,045,823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96,321,133,267)	(75,361,253,115)
2 TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3 TSCĐ vô hình	227	(V.7)	52,959,046,526	53,837,052,936
- Nguyên giá	228		58,286,067,715	58,286,067,715
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,327,021,189)	(4,449,014,779)
4 Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	230	(V.8)	80,960,654,610	88,173,763,722
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<i>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	(V.9)	123,026,717,598	142,697,006,478
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,736,469,317	1,542,060,210
3 Đầu tư dài hạn khác	258		128,156,036,000	142,683,720,000
4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(6,865,787,719)	(1,528,773,732)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	(V.10)	12,335,990,531	9,949,519,763
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		9,368,761,192	8,642,066,252
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		802,774,794	
3 Tài sản dài hạn khác	268		2,164,454,545	1,307,453,511
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,067,417,689,122	2,650,730,274,602

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		2,252,459,077,979	1,841,186,152,448
I. Nợ ngắn hạn	310		2,141,126,925,325	1,721,397,177,248
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	(V.11)	1,846,745,457,847	1,494,849,252,043
2 Phải trả người bán	312	(V.12)	181,208,772,685	129,645,941,698
3 Người mua trả tiền trước	313	(V.12)	62,131,806,736	51,174,612,557
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(V.13)	6,001,911,125	5,349,684,879
5 Phải trả người lao động	315	(V.14)	22,860,718,629	25,260,263,637
6 Chi phí phải trả	316	(V.15)	7,729,144,044	7,445,538,278
7 Phải trả nội bộ	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(V.16)	15,118,837,490	7,465,531,884
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(669,723,232)	206,352,272
II. Nợ dài hạn	330	(V.17)	111,332,152,654	119,788,975,200
1 Phải trả dài hạn người bán	331		691,525,228	
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 Phải trả dài hạn khác	333		1,048,000,000	48,000,000
4 Vay và nợ dài hạn	334		109,173,883,943	119,141,719,537
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		10,019,491	
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		354,178,542	518,801,118
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		54,545,450	80,454,545
9 Quỹ khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		704,721,281,639	691,110,367,227
I. Nợ Vốn chủ sở hữu	410	(V.18)	704,721,281,639	691,110,367,227
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		312,498,390,000	312,498,390,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		338,265,055,014	338,265,055,014
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,212,548,834	3,212,548,834
4 Cổ phiếu quỹ	414		(420,631,294)	(420,631,294)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(28,955,759)	
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		6,152,120,739	6,152,120,739
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		3,767,885,040	3,767,885,040
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,963,110	8,963,110
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41,265,905,955	27,626,035,784
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
III. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		110,237,329,504	118,433,754,927
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,067,417,689,122	2,650,730,274,602

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		33,150,035,933	34,375,321,092
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2,619,584,016	2,619,584,016
5. Ngoại tệ		-	-
+ USD		114,713.18	250,872.00
+ EUR		3,438.76	2,452.00
+ JPY		277,000.00	277,000.00
+ CNY		16,808.00	17,175.00
+ GBP		45.00	45.00
+ THB		5,420.00	3,960.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 15 tháng 11 năm 2011

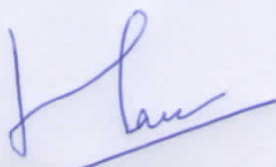
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐỖ NGỌC NAM



NGUYỄN VĂN HẬU




VÔ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính Quý III năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (13 Công ty)	Năm trước (5 Công ty)	Năm nay (13 Công ty)	Năm trước (5 Công ty)
1. Tổng doanh thu	01		531,130,494,540	436,017,662,911	1,938,191,038,686	1,314,334,616,251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,522,731,489	268,320,948	12,278,068,912	19,524,349,490
3. Doanh thu thuần	10	VI.1	527,607,763,051	435,749,341,963	1,925,912,969,774	1,294,810,266,761
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	439,760,654,160	347,598,927,279	1,635,464,832,344	1,042,034,748,800
5. Lợi nhuận gộp	20		87,847,108,891	88,150,414,684	290,448,137,430	252,775,517,961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,730,646,237	4,756,483,807	20,528,152,414	7,857,355,206
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	57,814,338,958	44,921,541,454	200,746,745,094	121,223,699,242
- Trong đó: lãi vay	23		54,561,408,367	42,874,115,242	164,265,372,436	115,453,178,856
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7,493,376,452	5,908,634,779	20,645,813,220	18,549,123,251
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	26,411,594,397	21,806,463,886	73,505,810,121	61,425,369,831
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		858,445,321	20,270,258,373	16,077,921,408	59,434,680,844
11. Thu nhập khác	31		3,282,925,579	795,410,408	6,410,176,513	2,845,847,363
12. Chi phí khác	32		1,945,781,114	313,756,910	4,677,359,603	630,369,031
13. Lợi nhuận khác	40		1,337,144,465	481,653,498	1,732,816,910	2,215,478,332
14. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		(263,530,683)		(361,510,417)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,932,059,103	20,751,911,870	17,449,227,901	61,650,159,175
16. Chi phí thuế TNDN			275,009,097	346,054,627	1,561,422,723	1,711,189,487
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		275,009,097	346,054,627	2,354,178,026	1,711,189,487
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(792,755,303)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,657,050,006	20,405,857,243	15,887,805,178	59,938,969,688
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		175,194,423	1,508,138,876	1,777,959,146	2,587,807,250
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		1,481,855,584	18,897,718,367	14,109,846,033	57,351,162,438
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	47	605	451	2,310

Ngày 15 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐỖ NGỌC NAM

NGUYỄN VĂN HẬU

VÕ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ tài chính Quý III năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay (Hợp nhất 13 Công ty)	Năm trước (Hợp nhất 5 Công ty)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2,585,024,191,174	2,208,706,275,916
2. Tiền chi trả cho người bán	02	(2,113,055,846,803)	(1,686,548,663,459)
3. Tiền trả cho công nhân viên	03	(148,403,418,216)	(138,049,013,721)
4. Tiền trả lãi vay	04	(126,529,259,047)	(114,385,220,895)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho nhà nước	05	(9,416,820,623)	(7,411,241,708)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	962,724,069,751	500,627,747,554
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,230,988,665,884)	(656,874,236,539)
8. Tiền thu hoàn VAT	08	23,303,075,170	23,828,784,629
9. Tiền chi ký quỹ mở L/C	09	(6,259,515,941)	(11,320,446,999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(63,602,190,420)	118,573,984,778
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30,697,416,849)	(1,539,614,908)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	12,000,000	751,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22,420,000,000)	(812,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	27,117,340,630	618,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(53,915,580,122)	(36,541,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27,282,344,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15,735,800,215	2,305,724,928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36,885,512,126)	(35,968,138,980)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(1,233,786,940,503)	5,900,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	1,026,449,637,397	(1,430,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,183,247,579,831	1,300,252,129,831
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,866,035,848,351)	(1,332,076,119,455)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82,889,722)	(22,436,947,550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	109,791,538,652	(48,362,367,174)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	9,303,836,106	34,243,478,624
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	17,156,911,559	5,836,239,611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10,565,351,493)	(550,454,736)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	15,895,396,172	39,529,263,499

Ngày 15 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

K.T. Tổng Giám đốc



ĐỖ NGỌC NAM



NGUYỄN VĂN HẬU



VÔ TRƯỜNG THÀNH

Ngô Thị Hồng Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 21/6/2010 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường DT747, Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, ván mỏng, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5 Danh sách các công ty con và công ty liên kết

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty con trực tiếp				
Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1)	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	30,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2)	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	28,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	KP 4, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	126,239,000,000	64.16%	64.16%
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (Bình Dương 3)	KP 4, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	56,470,000,000	51.00%	99.90%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	60,000,000,000	99.33%	100.00%
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	53,191,490,000	41.00%	46.07%
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	24.00%	69.32%
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	60.00%	100.00%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	25,000,000,000	45.60%	97.50%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông		60,000,000,000	96.00%	100.00%

Công ty con gián tiếp

Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	xã Hòa Tiến, huyện Krong Păk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50.00%	85.89%
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krong Păk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50.00%	51.55%

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	6,500,000,000	23.08%	23.08%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Riêng đối với một số máy móc sản xuất sản phẩm mộc như máy cưa, máy phay, máy bào... và lò sấy tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm tin học	05 - 30 năm

Quyền sử dụng đất:

Đối với quyền sử dụng đất không thời hạn: Công ty không tính khấu hao

Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập với tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/8/2000 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì được thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 03 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Công ty CP Trường Thành (Daklak 1) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 20% trong 10 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Số liệu so sánh

Số liệu trình bày của thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến 30/9/2010, được hợp nhất từ báo cáo Công ty mẹ là Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành và 5 Công ty con là: Công ty CP Trường Thành (Daklak 1), Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2), Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD1), Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên), Công ty CP VLXD Trường Thành - Phước An.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2011	01/01/2011
Tiền mặt	848,311,188	1,012,157,944
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	1,333,298,029	8,452,366,055
Tiền gửi ngân hàng bằng Ngoại tệ USD	2,291,667,933	4,381,779,318
Tiền gửi ngân hàng bằng Ngoại tệ EUR	15,705,277	-
Tiền gửi tại Công ty Chứng khoán - VND	22,279,959	110,608,242
Tiền đang chuyển	251,883,786	-
Các khoản tương đương tiền (*)	11,132,250,000	3,200,000,000
Cộng	15,895,396,172	17,156,911,559

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng (lãi suất 14%/năm). Số dư khoản tiền gửi thể chấp tại các ngân hàng để đảm bảo các khoản vay là 11.132.250.000 đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/9/2011	01/01/2011
Đầu tư ngắn hạn (*)	19,518,800,000	16,248,800,000
Các khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(1,582,145,600)	(1,163,700,000)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	17,936,654,400	15,085,100,000
(*) Bao gồm:		
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1,998,800,000	
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các nhân viên Công ty	20,000,000	
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các tổ chức	5,320,000,000	
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (lãi suất dao động từ 12%/năm đến 14%/năm)	12,180,000,000	
Cộng	19,518,800,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/9/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	421,981,505,554	446,955,148,229
Trả trước cho người bán	134,123,077,244	47,420,142,844
Phải thu khác	36,317,304,016	16,458,366,156
Cộng	592,421,886,814	510,833,657,229
Dự phòng phải thu khó đòi	(3,839,235,753)	(3,864,243,627)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	588,582,651,061	506,969,413,602

4. Hàng tồn kho	30/9/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường	829,302,823	1,627,731,693
Nguyên liệu, vật liệu	1,063,449,586,176	897,501,404,701
Vật liệu phụ	41,290,575,090	26,729,306,742
Đồ dùng thay thế	257,586,044	1,181,014,436
Chi phí thu mua nguyên liệu	1,893,605,930	6,651,843,477
Công cụ, dụng cụ	1,873,513,231	3,123,359,137
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	441,962,369,052	303,018,814,666
Thành phẩm	42,927,909,899	49,466,915,291
Hàng hoá	48,446,360,149	44,354,914,392
Hàng gửi bán	9,905,417,639	24,697,523,630
Cộng	1,652,836,226,033	1,358,352,828,165
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,663,102,434)	(6,761,665,979)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	1,645,173,123,599	1,351,591,162,186

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (30/9/2011) được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/9/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	3,029,145,619	2,001,358,704
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8,741,394,614	1,613,965,495
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	342,832,196	323,579,564
Tài sản ngắn hạn khác (*)	74,535,909,800	62,950,218,793
Cộng	86,649,282,229	66,889,122,556

(*) Bao gồm:

Tài sản thiếu chờ xử lý	107,838,228
Các khoản tạm ứng đến nhân viên	29,076,957,655
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45,351,113,917
Cộng	74,535,909,800

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Ngân đồng

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	221,345,106	223,602,680	23,666,281	3,858,572	1,376,406	473,849,046
Tăng	21,367,051	44,843,265	675,250	966,247		67,851,813
Giảm	-	934,728	546,825	-		1,481,553
Số dư cuối kỳ	242,712,156	267,511,217	24,338,021	4,824,820	1,376,406	540,219,305

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37,095,133	30,292,782	5,764,153	2,047,125	162,060	75,361,253
Tăng	9,190,870	10,310,273	1,691,784	576,148	126,497	21,895,572
Giảm	206,104	432,999	296,590	-	-	935,692
Số dư cuối kỳ	46,079,899	40,170,057	7,159,347	2,623,273	288,557	96,321,133

Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	184,249,973	193,309,898	17,902,128	1,811,448	1,214,346	398,487,793
Số dư cuối kỳ	196,632,257	227,341,160	17,178,674	2,201,547	1,087,849	443,898,172

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tổng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	52,045,222,209	6,240,845,506	58,286,067,715
Tăng do mua mới	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 52,045,222,209	6,240,845,506	58,286,067,715
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,597,549,670	851,465,109	4,449,014,779
Tăng	657,446,734	220,559,676	878,006,410
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,254,996,404	1,072,024,785	5,327,021,189
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	48,447,672,539	5,389,380,397	53,837,052,936
Số dư cuối kỳ	47,790,225,805	5,168,820,721	52,959,046,526

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng	Giá trị
Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009: tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	4,417.00	09/11/2059	2,663,451,000
Quyền sử dụng đất số 513QSĐĐ/2000 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	12,469.00	12/7/2049	3,000,000,000
Quyền sử dụng đất số 518QSĐĐ/2001 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	3,669.13	10/5/2050	255,245,000
Quyền sử dụng đất số T00405: tọa lạc tại phường Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	175.20		5,505,252,509
Quyền sử dụng đất số 03147QSĐĐ/BN tọa lạc tại Ấp Bình Phước B, Xã Bình chuẩn, Thuận An, Bình Dương	3,123.00	đến tháng 7/2019 và tháng 07/2049	1,053,220,000
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 02, Xã Hòa Tiến, Huyện Krông Păk, ĐắkLak	72,118.40	50 năm đến ngày 18/8/2059	508,828,800
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Thôn 1, xã EaRal, huyện Ea H'leo, Đắk Lắk	14,884.00		1,458,632,000
08 hợp đồng mua đất (Công ty chưa tiến hành đăng ký quyền sử dụng đất của các lô đất này. Tất cả đều là đất có thời gian sử dụng lâu dài)			393,700,000
Quyền sử dụng tại Thôn 5, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk	34,743.00	thời hạn 50 năm (kể từ ngày 28/7/2006)	460,950,400
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 35 thuộc thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	120,478.50	49 năm kể từ ngày 08/7/2005	36,745,942,500
Cộng			52,045,222,209
Tính đến ngày 30/9/2011, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.			
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/9/2011	01/01/2011
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m ² đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương		32,500,000,000	32,500,000,000
Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Xã Đức Bình Đông, Huyện Sông Hình, Tỉnh Phú Yên		1,203,500,000	1,203,500,000
Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Xã Phước Tân, Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên		828,300,000	828,300,000
Nhà máy Veneer và nhà chứa bụi		-	9,043,473,891
Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty CP Lâm sản & XNK Tổng hợp Bình Dương tại cụm Công Nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương		12,027,350,659	-
Mua sắm máy móc thiết bị		6,146,768,582	34,596,584,882
Xây dựng cơ bản dở dang khác (XD nhà kho, nhà xưởng, ...)		28,254,735,369	10,001,904,949
Cộng		80,960,654,610	88,173,763,722

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/9/2011	01/01/2011
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.1)	1,736,469,317	1,542,060,210
Đầu tư dài hạn khác	(9.2)	128,156,036,000	142,683,720,000
Cộng		129,892,505,317	144,225,780,210
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(6,865,787,719)	(1,528,773,732)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn		123,026,717,598	142,697,006,478

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế 30/9/2011
Công ty CP Bao bì Trường Thành	6,500,000,000	23.08%	1,500,000,000	2,000,000,000
Khoản tổn thất phát sinh tại Công ty liên kết				(263,530,683)
Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên kết				1,736,469,317

(9.2) Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

(9.2.1) Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Giá trị đầu tư 30/9/2011
Công ty CP Lidovit	228,960	2,212,000,000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	300	30,000,000,000
Công ty CP CBTP Sông Hậu	444,608	12,226,720,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5,268,000	52,680,000,000
Cộng ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540,000	5,400,000,000
Cộng		102,518,720,000

(9.2.2) Các khoản đầu tư tài chính khác

Trái phiếu chính phủ	35,000,000	
Khoản cho vay đến Công ty Lâm nghiệp Phước An	1,452,316,000	
Khoản cho vay đến Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'Leo	19,150,000,000	
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần (lãi suất 14%/năm)	5,000,000,000	
Cộng		25,637,316,000

Tổng cộng đầu tư tài chính dài hạn khác (9.2)

128,156,036,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Tài sản dài hạn khác		30/9/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1)	9,368,761,192	8,642,066,252
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		802,774,794	
Tài sản dài hạn khác	(10.2)	2,164,454,545	1,307,453,511
Cộng		12,335,990,531	9,949,519,763
(10.1) Bao gồm:			
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ		7,624,594,920	
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ		68,717,130	
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		722,478,425	
Phí đánh giá tác động môi trường		121,829,705	
Chi phí chờ phân bổ khác		831,141,012	
Cộng		9,368,761,192	
(10.2) Bao gồm:			
Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên		1,250,000,000	
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng		914,454,545	
Cộng		2,164,454,545	
11. Vay và nợ ngắn hạn		30/9/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn		1,821,271,457,847	1,467,007,252,043
Nợ dài hạn đến hạn trả		25,474,000,000	27,842,000,000
Cộng		1,846,745,457,847	1,494,849,252,043
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		30/9/2011	01/01/2011
Phải trả người bán		181,208,772,685	129,645,941,698
Người mua trả tiền trước		62,131,806,736	51,174,612,557
Cộng		243,340,579,421	180,820,554,255
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/9/2011	01/01/2011
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		3,620,708,870	2,125,582,407
Thuế TNDN phải nộp		2,063,361,180	3,051,448,503
Thuế TNCN phải nộp		277,201,025	158,674,939
Các loại thuế khác		40,640,050	13,979,030
Cộng		6,001,911,125	5,349,684,879
14. Phải trả người lao động		30/9/2011	01/01/2011
Khoản lương phải trả người lao động		22,860,718,629	25,260,263,637

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15.	Chi phí phải trả		7,729,144,044	7,445,538,278	
	Chi phí lãi vay còn phải trả		7,451,424,470		
	Chi phí khác		277,719,574		
	Cộng		7,729,144,044		
			30/9/2011	01/01/2011	
16.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	(*)	15,118,837,490	7,465,531,884	
	(*) Bao gồm:				
	Tài sản thừa chờ xử lý		612,026,895		
	Khoản BHXH, BHYT y tế và BHTN còn phải nộp		4,791,398,703		
	Cổ tức còn phải trả		656,414,000		
	Khoản lợi nhuận từ hợp tác trồng rừng phải trả Công ty Lâm nghiệp Phước An		2,428,800,000		
	Mượn tiền từ Công ty Lâm nghiệp Phước An không hợp đồng, không lãi suất		300,000,000		
	Mượn cá nhân, không lãi suất		700,000,000		
	Và các khoản phải trả khác		5,630,197,892		
	Cộng		15,118,837,490		
17.	Nợ dài hạn		30/9/2011	01/01/2011	
	Phải trả dài hạn khác		1,739,525,228	48,000,000	
	Vay và nợ dài hạn		109,173,883,943	119,141,719,537	
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		10,019,491	-	
	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		354,178,542	518,801,118	
	Doanh thu chưa thực hiện		54,545,450	80,454,545	
	Cộng		111,332,152,654	119,788,975,200	
18.	Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
	Chỉ tiêu	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/9/2011
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	312,498,390,000	-	-	312,498,390,000
	Thặng dư vốn cổ phần	338,265,055,014	-	-	338,265,055,014
	Vốn khác của chủ sở hữu	3,212,548,834	-	-	3,212,548,834
	Cổ phiếu quỹ	(420,631,294)	-	-	(420,631,294)
	Quỹ đầu tư phát triển	6,152,120,739	-	-	6,152,120,739
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	28,955,759	(28,955,759)
	Quỹ dự phòng tài chính	3,767,885,040	-	-	3,767,885,040
	Quỹ khác thuộc CSH	8,963,110	-	-	8,963,110
	Lợi nhuận chưa phân phối	27,626,035,784	14,109,846,033	469,975,862	41,265,905,955
	Cộng	691,110,367,227	14,109,846,033	498,931,621	704,721,281,639
	Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ do:				
	Phân loại lại quỹ khen thưởng phúc lợi (số dư đầu năm)				614,472,663
	Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(913,342,077)
	Chi thù lao HĐQT				(174,000,000)
	Giảm khác				2,893,552
	Cộng				(469,975,862)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý III năm 2011 (Hợp nhất 13 Công ty)	Quý III năm 2010 (Hợp nhất 05 Công ty)
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng (*)	531,130,494,540	436,017,662,911
Cộng	531,130,494,540	436,017,662,911
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(3,522,731,489)	(268,320,948)
Doanh thu thuần	527,607,763,051	435,749,341,963
(*) Bao gồm:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm và hàng hóa	524,003,710,034	433,663,203,007
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,103,944,778	2,364,459,904
Doanh thu vật liệu xây dựng	612,838,937	
Doanh thu khác	410,000,791	
Cộng	531,130,494,540	436,027,662,911
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	436,642,537,124	346,241,224,013
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,511,370,178	1,357,703,266
Giá vốn vật liệu xây dựng	587,453,382	-
Giá vốn khác	19,293,476	-
Cộng	439,760,654,160	347,598,927,279
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	781,489,499
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,312,218,676	260,893,544
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,382,933,063	3,714,100,764
Lãi thu do chậm thanh toán và công nợ vượt hạn mức	35,494,498	-
Cộng	4,730,646,237	4,756,483,807
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	54,561,408,367	42,874,115,242
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,866,212,764	1,645,305,499
Phí ngân hàng	386,717,827	402,120,713
Cộng	57,814,338,958	44,921,541,454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011**(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	Quý III năm 2011 (Hợp nhất 13 Công ty)	Quý III năm 2010 (Hợp nhất 05 Công ty)
5 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	600,051,283	190,644,650
Chi phí siêu thị, bao bì	509,882,544	535,913,164
Chi phí khấu hao TSCĐ	178,682,124	178,871,247
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	240,130,314	353,824,136
Chi phí xuất hàng, vận chuyển	5,224,940,822	4,256,115,394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	739,689,365	393,266,188
Chi phí khác		
Cộng	7,493,376,452	5,908,634,779

	Quý III năm 2011 (Hợp nhất 13 Công ty)	Quý III năm 2010 (Hợp nhất 05 Công ty)
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	19,358,546,170	15,430,448,570
Chi phí đồ dùng văn phòng	643,454,027	503,083,492
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,565,397,530	1,540,268,235
Thuế, phí và lệ phí	507,229,922	417,087,610
Chi phí Công tác Tiếp khách	874,786,806	402,550,567
Chi phí thuê xe đưa rước, điện, nước....	2,264,687,409	1,604,581,137
Chi phí khác	1,197,492,533	1,908,444,275
Cộng	26,411,594,397	21,806,463,886

	Quý III năm 2011 (Hợp nhất 13 Công ty)	Quý III năm 2010 (Hợp nhất 05 Công ty)
7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,657,050,006	20,405,857,243
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	175,194,423	1,508,138,876
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	1,481,855,584	18,897,718,367
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	1,481,855,584	18,897,718,367
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31,241,557	31,249,839
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	47	605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/9/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

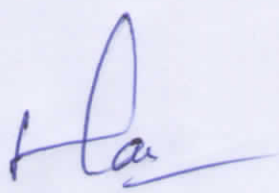
2. Số dư đầu kỳ

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ phát sinh từ việc trích khấu hao tài sản cố định hữu hình đối với máy móc thiết bị và thiết bị quản lý, và khấu hao tài sản cố định vô hình đối với quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài cần phải được điều chỉnh và công bố trên Báo cáo tài chính. Số dư trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Số dư 31/12/2010 đã kiểm toán	Số dư tại ngày 01/01/2011	Chênh lệch
A. TÀI SẢN			
Hàng tồn kho	1,358,352,828,165	1,358,246,257,257	(106,570,908)
Tài sản cố định hữu hình	399,133,452,153	398,487,792,708	(645,659,445)
Nguyên giá	473,849,045,823	473,849,045,823	-
Khấu hao lũy kế	(74,715,593,670)	(75,361,253,115)	(645,659,445)
Tài sản cố định vô hình	52,961,052,936	53,837,052,936	876,000,000
Nguyên giá	58,286,067,715	58,286,067,715	-
Khấu hao lũy kế	(5,325,014,779)	(4,449,014,779)	876,000,000
Tổng cộng ảnh hưởng đến TÀI SẢN			123,769,647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2,650,606,504,955	2,650,730,724,602	123,769,647

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Số dư 31/12/2010 đã kiểm toán	Số dư tại ngày 01/01/2011	Chênh lệch
B. NGUỒN VỐN			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5,262,084,879	5,349,684,879	87,600,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27,519,230,994	27,626,035,784	106,804,790
Lợi ích cổ đông thiểu số	118,504,390,070	118,433,754,927	(70,635,143)
Tổng cộng ảnh hưởng đến NGUỒN VỐN			123,769,647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2,650,606,504,955	2,650,730,274,602	123,769,647


Đỗ Ngọc Nam
Người lập biểu


Nguyễn Văn Hậu
Kế toán trưởng


Võ Trường Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 11 năm 2011